

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14- ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2026/ KDTM-ST**

Ngày: 21/01/2026

*“V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Sáu và bà Đỗ Thị Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngân- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Quỳnh Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2025/TLST- KDTM ngày 22 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2026/QĐXX-ST ngày 07/01/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N. Địa chỉ: Số B, phường G, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Hoài P- Phó giám đốc phụ trách Ngân hàng N – Chi nhánh T, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: số C, thôn C, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

Ông P uỷ quyền lại cho ông Võ Ngọc H – Giám đốc phòng giao dịch G - Ngân hàng N – Chi nhánh T, tỉnh Đắk Lắk. Ông H có mặt.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Văn L– sinh năm: 1979 và bà Nguyễn Thị D– sinh năm: 1979; Nơi cư trú: Thôn M, xã T, tỉnh Đắk Lắk. Bà D hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đ- tỉnh Đắk Lắk. Ông L, bà D vắng mặt. (Đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Võ Ngọc H trình bày:

Ngày 25/01/2022, vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D có vay của Ngân hàng N – Chi nhánh T, tỉnh Phú Yên (nay là Ngân hàng N – Chi nhánh T, tỉnh Đắk Lắk) (gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 1.000.000.000đ theo hợp đồng tín

dụng số 4602LAV202200302. Thời hạn vay 18 tháng; Kể từ ngày ký đến hết ngày 25/7/2023; Mục đích sử dụng tiền vay: Nuôi tôm biển. Lãi suất tại thời điểm cho vay là 9,9%/ năm; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; phương thức trả lãi tiền vay: 03 tháng/lần, số tiền vay gốc được thanh toán vào cuối kỳ.

Để đảm bảo cho khoản vay, vợ chồng ông L, bà D có thể chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21012201/HĐTC ký ngày 24/01/2022 là quyền sử dụng đất đối với: Diện tích đất 188,7m², thuộc thửa đất số 702, tờ bản đồ 20 (đo đạc năm 2012), tọa lạc tại: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ), được UBND huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 042747 ngày 11/3/2020 cho ông Phạm L1, bà Nguyễn Thị A, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D ngày 17/4/2020;

Ngân hàng đã tiến hành giải ngân cho vợ chồng ông L, bà D theo cam kết tại hợp đồng tín dụng đã ký kết nhưng đến nay đã quá hạn trả nợ, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, làm việc nhưng vợ chồng ông L, bà D vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận ghi trong Hợp đồng tín dụng.

Tính đến ngày 21/01/2026 vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D còn nợ Ngân hàng số tiền: 1.542.163.013đ (*Một tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười ba đồng*). Trong đó: Số tiền gốc: 1.000.000.000 đồng, số tiền lãi: 542.163.013 đồng (lãi trong hạn: 162.457.534đ; lãi quá hạn 379.705.479đ).

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông L, bà D phải trả toàn bộ số tiền gốc và lãi nêu trên. Ngoài ra, bị đơn còn phải chịu lãi suất phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng kể từ ngày 22/01/2026 đến khi thi hành xong nghĩa vụ trả nợ. Nếu vợ chồng ông L, bà D không trả số tiền nêu trên cho Ngân hàng thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 188,7m² theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ.

- Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông L thừa nhận vào ngày 25/01/2022, vợ chồng ông có ký hợp đồng tín dụng vay của Ngân hàng số tiền 1.000.000.000đ (*một tỷ đồng*) với mục đích vay, thời hạn và lãi suất như Ngân hàng khởi kiện là đúng. Để đảm bảo cho khoản vay, vợ chồng ông L, bà D có thể chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21012201/HĐTC ký ngày 24/01/2022 là quyền sử dụng đất đối với: Diện tích đất 188,7m², thuộc thửa đất số 702, tờ bản đồ 20 (đo đạc năm 2012), tọa lạc tại: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ).

Ông L thừa nhận, tổng số tiền gốc và lãi vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng như Ngân hàng trình bày là đúng. Tuy nhiên, do điều kiện làm ăn thua lỗ, kinh tế khó khăn; vợ Nguyễn Thị D đang chấp hành án phạt tù, bản thân ông L bị bệnh tai biến nên không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng. Mong Ngân hàng xem xét cho

gia hạn thời gian để bán đất trả nợ, trong trường hợp vợ chồng ông không trả nợ vay cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền xử lý theo quy định.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2025 có tại hồ sơ vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:* Bà D thừa nhận vợ chồng bà có vay của Ngân hàng số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Vợ chồng bà có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất diện tích đất 188,7m². Nhưng do bà D đang chấp hành án phạt tù nên không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng. Đề nghị Ngân hàng cho gia hạn thời hạn trả nợ để khi nào chấp hành án xong sẽ trả nợ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu:* Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký đều thực hiện đúng quy định pháp luật; nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) xét xử vắng mặt bị đơn. Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 147, 157, 158 BLTTDS; các Điều 299, 301, 303, 317, 318, 320, 322, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự (BLDS), Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 26 Nghị quyết số 326; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D trả cho nguyên đơn số tiền: 1.542.163.013đ. Trong đó: Nợ gốc 1.000.000.000đ; Lãi trong hạn từ ngày 25/01/2022 đến ngày 25/7/2025: 162.457.534đ; Lãi quá hạn từ ngày 26/7/2023 đến ngày 21/01/2026: 379.705.479đ. Nếu bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì phát mãi tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo việc thu hồi nợ cho Ngân hàng đối với thửa đất số 702, tờ bản đồ 20, diện tích đất: 188,7m², loại đất ở tại nông thôn, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS042747 ngày 11/3/2020 đứng tên Phạm L1, Nguyễn Thị A nhưng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D ngày 17/4/2020 (chính lý ngày 17/4/2020 và ngày 05/01/2022), tọa lạc tại thôn M, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

Đồng thời, bị đơn chịu lãi suất phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 4602-LAV-202200302 ngày 25/01/2022 kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án đến khi thi hành xong nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng N khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D trú tại thôn M, xã T, tỉnh Đắk Lắk về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa một bên là pháp nhân với cá nhân, đều có mục đích lợi nhuận. Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy:

- Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm hợp đồng tín dụng số: 4602LAV202200302 ký ngày 25/01/2022; Phụ lục Hợp đồng nhận tiền vay và định kỳ hạn trả nợ; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21012201/HĐTC ký ngày 24/01/2022 đều được lập thành văn bản, ký kết giữa nguyên đơn, bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ các quy định của pháp luật khi giao kết nên các hợp đồng là hợp pháp. Mặc dù hợp đồng tín dụng chỉ có ông Nguyễn Văn L ký tên trên hợp đồng, nhưng khoản vay này là khoản vay của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mục đích để sử dụng chung cho phát triển kinh tế của gia đình và hợp đồng thế chấp đều có chữ ký của ông L, bà D nên xác định đây là khoản vay của vợ chồng. Do đó, HĐXX đủ cơ sở xác định: giữa Ngân hàng N1 và vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D có xác lập hợp đồng tín dụng. Theo đó, vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D có vay của Ngân hàng N1 và được Ngân hàng giải ngân với số tiền là 1.000.000.000đ (*một tỷ đồng*), Thời hạn vay 18 tháng; Kể từ ngày ký đến hết ngày 25/7/2023; Mục đích sử dụng tiền vay: Nuôi tôm biển. Lãi suất tại thời điểm cho vay là 9,9%/ năm; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; phương thức trả lãi tiền vay: 03 tháng/lần, số tiền vay gốc được thanh toán vào cuối kỳ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, dù đã quá hạn trả tiền vay nhưng bị đơn vợ chồng ông L, bà D vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng là vi phạm Điều 7 của hợp đồng tín dụng.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả khoản vay gốc 1.000.000.000đ (*một tỷ đồng*) và khoản lãi suất phát sinh tính đến ngày 21/01/2026 là 542.163.013 đồng (lãi trong hạn: 162.457.534đ; lãi quá hạn 379.705.479đ) của hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

- Về xử lý tài sản bảo đảm: Theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng tín dụng số: 4602LAV202200302 ký ngày 25/01/2022 và thỏa thuận của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21012201/HĐTC ký ngày 24/01/2022 thì nghĩa vụ trả nợ vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất đối với: diện tích 188,7m² thuộc thửa đất số 702, tờ bản đồ 20 (đo đạc năm 2012), tọa lạc tại: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ), được UBND huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 042747 ngày 11/3/2020 cho ông Phạm L1, bà Nguyễn Thị A, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D ngày 17/4/2020.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp đối với diện tích đất 188,7m² (qua đo đạc thực tế là 223,6m²). Căn cứ kết quả đo vẽ kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2025 thì trên thửa đất số 702, ngoài tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thì không còn tài sản hay công trình gì khác tồn tại trên đất.

Căn cứ biên bản xác minh ngày 15/12/2025 tại UBND xã T, tỉnh Đắk Lắk liên quan đến sự biến động của diện tích đất thế chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (188,7m²) với diện tích qua đo đạc thực tế thì diện tích sử dụng thực tế tăng 34,9m²; Có sự thay đổi biến động là do sử dụng phần đất giao thông, được thể hiện tại bản đồ đo đạc năm 2012, phần diện tích tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông L, bà D thế chấp tài sản cho Ngân hàng thừa đất 702, diện tích 188,7m² thì đề nghị căn cứ theo Hợp đồng thế chấp để giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất tài sản thế chấp theo như hợp đồng thế chấp đã ký kết và đề nghị chỉ xử lý tài sản thế chấp theo đúng như diện tích đất thế chấp là 188,7m²

HĐXX xét thấy: Tài sản thế chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L, bà D. Việc ký kết hợp đồng thế chấp do các bên hoàn toàn tự nguyện, về nội dung, hình thức của hợp đồng thế chấp phù hợp với quy định, tài sản thế chấp và hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng, đăng ký thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật, nên hợp đồng thế chấp phát sinh hiệu lực đối với các bên theo quy định tại các Điều 317, 318, 319 Bộ luật dân sự. Theo quy định tại Điều 299, 317, 318, 319 Bộ luật dân sự thì tài sản thế chấp nói trên sẽ được xử lý để thu hồi số tiền vay gốc và số tiền lãi suất cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Căn cứ tại Điều 8 của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21012201/HĐTC ký ngày 24/01/2022 giữa vợ chồng ông L, bà D với Ngân hàng thì Ngân hàng được toàn quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ khi đến hạn trả nợ. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn. Trường hợp vợ chồng ông L, bà D không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 702, tờ bản đồ 20 (đo đạc năm 2012), tọa lạc tại: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ), được UBND huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 042747 ngày 11/3/2020 đứng tên ông Phạm L1, bà Nguyễn Thị A, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D ngày 17/4/2020 để thu hồi nợ.

[3] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 2.659.290đ (*Hai triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn hai trăm chín mươi đồng*). Ngân hàng khởi kiện được chấp nhận nên vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D phải chịu chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngân hàng đã nộp tạm ứng 2.659.290đ nên vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 2.659.290đ.

[4] Về án phí: Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 299, 317, 318, 320, 322, 323, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 4, Điều 100, 103, 107 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 147, 157, 158, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền 1.542.163.013đ (*Một tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười ba đồng*) (trong đó tiền gốc 1.000.000.000đ, tiền lãi trong hạn: 162.457.534đ; tiền lãi quá hạn 379.705.479đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, vợ chồng ông L, bà D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà vợ chồng ông L, bà D phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp vợ chồng ông L, bà D không trả được nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với diện tích 188,7m² thuộc thửa đất số 702, tờ bản đồ 20 (đo đạc năm 2012), tọa lạc tại: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ), được UBND huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 042747 ngày 11/3/2020 cho ông Phạm L1, bà Nguyễn Thị A, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D ngày 17/4/2020 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21012201/HĐTC ký ngày 24/01/2022 để thu hồi nợ.

3. Về án phí: Vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D phải chịu 58.264.890đ (*Năm mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, tám trăm chín mươi đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn lại cho Ngân hàng N số tiền 26.054.877đ (*Hai mươi sáu triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm bảy mươi bảy đồng*) tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0006737 ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk).

4. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ: Vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D phải chịu 2.659.290đ. Ngân hàng N1 đã nộp tạm ứng số tiền 2.659.290đ nên vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng số tiền 2.659.290đ (*Hai triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn hai trăm chín mươi đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 14-Đắk Lắk (2);
- Phòng THADS khu vực 14-Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Diễm Huyền

